

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẾN CẦU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2020/HNGĐ-ST

Ngày 19-10-2020

V/v tranh chấp ly hôn và tài sản
chung

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU – TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trang Thái Châu.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Thanh Sơn;

Ông Nguyễn Văn Tèo

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Tiến Danh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thảo Nguyên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15, 19 tháng 10 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 220/2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2020 về việc “Tranh chấp về ly hôn và chia tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 22/9/2020 và Thông báo về việc hoãn phiên tòa số: 12/TB-TA ngày 07/10/2020, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Loan T, sinh năm 1993. Vắng mặt

Địa chỉ cư trú: Ấp X, xã Y, thị xã Z, tỉnh Tây Ninh.

2. *Bị đơn:* Anh Trần Quốc Đ, sinh năm 1993. Vắng mặt

Địa chỉ cư trú: Ấp X1, xã Y1, huyện Z1, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 07/7/2020 và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn – chị Nguyễn Thị Loan T trình bày: Chị T và anh Trần Quốc Đ qua tìm hiểu một thời gian thì tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2013, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, thị xã Z, tỉnh Tây Ninh và được cấp

giấy chứng nhận kết hôn số: 85/2013 ngày 22/7/2013. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh Đ không chăm lo làm ăn để phụ giúp kinh tế gia đình mà ham chơi, từ đó dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc và ly thân từ tháng 11/2019 cho đến nay. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng không thể hoà giải, hàn gắn, mục đích hôn nhân không Đ được nên chị T yêu cầu ly hôn với anh Trần Quốc Đ.

Về con chung: Chị T và anh Đ không có con chung.

Về tài sản chung: Chị T và anh Đ có một phần đất diện tích 498m², thuộc thửa đất số 449, tờ bản đồ số 72, tọa lạc tại ấp X, xã Y, huyện Z (nay là thị xã Z), tỉnh Tây Ninh theo giấy chứng nhận QSD đất số: CS 07027 do UBND huyện Z cấp ngày 18/01/2017 cho chị T và anh Đ; ngoài ra, không còn tài sản nào khác. Nguồn gốc thửa đất số 449 trị giá khi chuyển nhượng là 250.000.000 đồng (chiều ngang 05m), trong đó, cha mẹ chị T cho 150.000.000 đồng (tương đương 03m), phần của chị T và anh Đ 100.000.000 đồng (tương đương 02m). Tại đơn khởi kiện, chị T yêu cầu trả lại cho cha mẹ chị T 03m chiều ngang, còn lại 02m chiều ngang thì chia đôi; chị T xin hưởng bằng hiện vật 01m ngang và giao trị giá 01m ngang còn lại cho anh Đ. Đối với các tài sản trên đất gồm 02 cây Cao Su và 08 cây Lòng Mực mọc tự nhiên nên không yêu cầu giải quyết. Tại phiên tòa, chị T đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để chị T và anh Đ tự hòa giải về tài sản chung, đến ngày 16/10/2020, chị T có đơn rút yêu cầu chia tài sản chung với anh Đ.

Về nợ chung: Chị T cam kết vợ chồng không có nợ ai.

Bị đơn – anh Trần Quốc Đ trình bày: Về quan hệ hôn nhân, thời gian ly thân đúng như lời trình bày của chị T. Tuy nhiên về nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong việc quản lý tiền bạc từ đó dẫn đến cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng không thể hòa giải hàn gắn nên anh Đ chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị Loan T.

Về con chung: Anh Đ và chị T không có con chung.

Về tài sản chung: Anh Đ thống nhất về tài sản chung và nguồn gốc tài sản như lời trình bày của chị T. Quá trình giải quyết, anh Đ yêu cầu chia hai tài sản chung và được hưởng trị giá thành tiền. Đối với các tài sản trên đất gồm 02 cây Cao Su và 08 cây Lòng Mực mọc tự nhiên nên không yêu cầu giải quyết. Tại phiên tòa, anh Đ thống nhất với ý kiến của chị T, đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để anh Đ và chị T tự hòa giải về tài sản chung.

Về nợ chung: Anh Đ cam kết vợ chồng không có nợ ai.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn và bị đơn là đúng quy định.

Ngày 15/10/2020, tại phiên tòa, chị T và anh Đ đều đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để họ tự hòa giải, Hội đồng xét xử căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 259 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tạm ngừng phiên tòa là đúng qui định.

Ngày 16/10/2020, chị T có đơn rút yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung với anh Đ, anh Đ thống nhất. Đồng thời, chị T và anh Đ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của chị T và xét xử vắng mặt chị T, anh Đ là đúng qui định.

Ngày 19/10/2020, Hội đồng xét xử tiếp tục phiên tòa là đúng qui định tại khoản 2 Điều 259 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Xét thấy, kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, Kiểm sát viên không phát hiện vi phạm tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 33, 34, 56, 59 và 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T đối với anh Đ; đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của chị T; về con chung và nợ chung không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Về chi phí thẩm định, đo đạc và định giá: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận anh Đ tự nguyện chịu 3.100.000 đồng.

Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử buộc chị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và trả lại tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung cho chị T. Anh Đ không phải chịu án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án do các bên cung cấp và qua kết quả thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị Loan T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hôn nhân và chia tài sản chung giữa chị T và anh Trần Quốc Đ; anh Đ

có địa chỉ cư trú tại huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu theo qui định tại Điều 28, Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Ngày 16/10/2020, chị T và anh Đ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt chị T, anh Đ là đúng qui định.

[2] Về hôn nhân: Chị T và anh Đ kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện Z (nay là thị xã Z), tỉnh Tây Ninh và được giấy chứng nhận kết hôn số: 85/2013 ngày 22/7/2013 nên hôn nhân giữa chị T và anh Đ là hôn nhân hợp pháp. Về nguyên nhân mâu thuẫn, chị T và anh Đ đều thống nhất xuất phát do quản lý kinh tế gia đình, đã hòa giải nhiều lần nhưng không thành và ly thân. Quá trình giải quyết, Tòa án tiến hành hoà giải để tạo điều kiện cho chị T và anh Đ hàn gắn nhưng chị T và anh Đ thống nhất ly hôn. Xét thấy, mâu thuẫn giữa vợ chồng chị T và anh Đ là trầm trọng, không thể hoà giải hàn gắn, mục đích của hôn nhân không Đ được nên chị T yêu cầu ly hôn là có căn cứ theo qui định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Chị T và anh Đ thống nhất không có nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Chị T và anh Đ thống nhất tài sản chung vợ chồng là thửa đất số 449/498m², tờ bản đồ số 72, toạ lạc tại ấp X, xã Y, huyện Z (nay là thị xã Z), tỉnh Tây Ninh theo giấy chứng nhận QSD đất số: CS 07027 do UBND huyện Z cấp ngày 18/01/2017, có giá trị 999.984.000 đồng và đều có yêu cầu chia tài sản chung. Tuy nhiên, tại phiên tòa, chị T và anh Đ đề nghị tạm ngừng phiên tòa để tự thỏa thuận, đến ngày 16/10/2020, chị T có đơn rút yêu cầu chia tài sản chung, anh Đ chấp nhận và không yêu cầu tiếp tục giải quyết. Xét thấy, việc chị T rút yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung là tự nguyện và anh Đ không có yêu cầu phản tố. Do đó, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của chị T là phù hợp.

[5] Về nợ chung: Chị T và anh Đ không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[6] Về chi phí thẩm định, đo đạc và định giá: Ghi nhận anh Đ tự nguyện chịu 3.100.000 đồng, anh Đ đã và chi xong. Chị T không phải chịu chi phí thẩm định, đo đạc và định giá.

[7] Về án phí: Buộc chị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Chị T được hòa trả tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung. Anh Đ không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 33, 56, 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị Loan T đối với anh Trần Quốc Đ. Chị T được ly hôn với anh Đ.

2. Về con chung: Chị T và anh Đ thống nhất không có nên không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung: Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của chị T đối với anh Đ. Chị T có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án.

4. Về nợ chung: Chị T và anh Đ không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

5. Về chi phí thẩm định, đo đạc và định giá: Ghi nhận anh Đ tự nguyện chịu 3.100.000 (ba triệu một trăm nghìn) đồng, anh Đ đã nộp và đã chi xong. Chị T không phải chịu chi phí thẩm định, đo đạc và định giá.

6. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Loan T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, cho khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp 2.300.000 đồng theo biên lai số: 0014351 ngày 10/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh; hoàn trả cho chị T số tiền 2.000.000 (hai triệu) đồng. Anh Trần Quốc Đ không phải chịu án phí.

7. Về quyền kháng cáo bản án: Chị Nguyễn Thị Loan T và anh Trần Quốc Đ có quyền kháng cáo theo trình tự thủ tục phúc thẩm lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp pháp.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Bến Cầu;
- C.c THADS huyện Bến Cầu;
- UBND xã Y;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trang Thái Châu